



KHẢO SÁT VIỆC SỬ DỤNG CÂU HỎI PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC LIÊN TƯỞNG, TƯỞNG TƯỢNG CHO HỌC SINH Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Bùi Thị Phụng

Trung tâm Học liệu, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 26/12/2016

Ngày chấp nhận: 27/02/2017

Title:

Surveying the use of questions to develop association and imagination abilities for high school students

Từ khóa:

Liên tưởng, tưởng tượng, năng lực, văn học trung đại Việt Nam

Keywords:

Ability, association, imagination, Vietnamese medieval literature

ABSTRACT

The use of questions requiring association and imagination is one of the effective methods to elicit and develop student's association and imagination. There are different types of questions requiring association and imagination: that of the relationship between characters and setting, space and time; that of images, symbols, characters of one artwork with another. Through students' association and imagination they will be able to comprehend the work more deeply. This paper is to present the results of the practical survey of using questions in teaching Vietnamese medieval literature in grade 10 at Chau Van Liem high school in CanTho city from October, 2015 to February, 2016. Data collected in this research are from the questionnaires, class reports, teacher and student interviews on using questions to enhance image association and imagination. Two purposes of the research included (1) teachers' perception of the role of using questions to enhance students' association and imagination; (2) question types used by teachers to develop students' ability of associating and imagining.

TÓM TẮT

Sử dụng câu hỏi (CH) yêu cầu về liên tưởng, tưởng tượng (LT,TT) là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm khơi gợi, phát huy sự LT,TT cho học sinh (HS). Có nhiều loại CH yêu cầu LT,TT: LT,TT về mối quan hệ giữa nhân vật và hoàn cảnh, không gian và thời gian nghệ thuật; LT,TT hình ảnh, hình tượng, biểu tượng của tác phẩm này với tác phẩm khác... HS thông qua sự LT,TT sẽ tiếp nhận tác phẩm một cách sâu sắc hơn. Bài viết này trình bày kết quả khảo sát thực tế việc sử dụng CH phát triển năng lực LT,TT trong dạy học tác phẩm Văn học trung đại Việt Nam lớp 10 ở trường trung học phổ thông Châu Văn Liêm, Tp.Cần Thơ, từ tháng 10/2015 đến tháng 2/2016. Các dữ liệu được thu thập trong nghiên cứu này là biên bản dự giờ, bảng hỏi, phỏng vấn giáo viên (GV) và phỏng vấn HS về việc sử dụng CH phát triển năng lực LT,TT. Bài nghiên cứu hướng đến hai mục tiêu: (1) Nhận thức của GV về vai trò của việc sử dụng CH phát triển năng lực LT,TT của HS; (2) Các loại CH mà GV đã sử dụng để phát triển năng lực LT, TT của HS.

Trích dẫn: Bùi Thị Phụng, 2017. Khảo sát việc sử dụng câu hỏi phát triển năng lực liên tưởng, tưởng tượng cho học sinh ở trường trung học phổ thông. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 48c: 12-18.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong chương trình giảng dạy ở bậc trung học phổ thông (THPT), những tác phẩm Văn học trung đại (VHTĐ) Việt Nam được đưa vào giảng dạy trong nhà trường là những tác phẩm tinh hoa của dân tộc. Tuy nhiên, trong thực tế, giáo viên (GV) trường THPT luôn gặp không ít khó khăn khi giảng dạy những tác phẩm này vì học sinh (HS) khó cảm nhận được ý nghĩa của từ ngữ, hình ảnh, khó tìm thấy được sự đồng cảm với những giá trị tinh thần mà con người thời trung đại đã gửi gắm.

Tác phẩm văn chương là sản phẩm của trí tưởng tượng của con người, chất liệu mà tác giả dùng để thể hiện sản phẩm của trí tưởng tượng của mình là ngôn từ. Do vậy, nếu không có khả năng liên tưởng, tưởng tượng (LT,TT) người đọc khó có thể cảm nhận được tác phẩm một cách sâu sắc. Năng lực LT,TT giúp HS cảm thụ cái hay, cái đẹp của tác phẩm tốt hơn và làm cho cuộc sống của HS thêm đa dạng và phong phú. Sử dụng câu hỏi (CH) là biện pháp hữu hiệu để khơi gợi cho HS sự LT,TT kích thích tính tích cực, sự sáng tạo trong cảm thụ tác phẩm.

2 CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi nhằm trả lời cho hai CH sau:

- GV nhận thức như thế nào về vai trò của việc sử dụng CH phát triển năng lực LT,TT của HS?

- GV đã sử dụng các loại CH nào để phát triển năng lực LT, TT của HS?

3 NĂNG LỰC, NĂNG LỰC LT, TT VÀ CÁC LOẠI CH PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC LT, TT CHO HS

Tài liệu tập huấn dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực HS – môn Ngữ văn cấp THPT của Bộ Giáo dục và đào tạo (2014) năng lực là: “*Sự kết hợp một cách linh hoạt và có tổ chức kiến thức, kỹ năng với thái độ, tình cảm, giá trị, động cơ cá nhân, ... nhằm đáp ứng hiệu quả một yêu cầu phức hợp của hoạt động trong bối cảnh nhất định*”. (tr 49)

Cảm thụ văn học là quá trình vận dụng nhiều năng lực, trong đó năng lực LT,TT là một khâu quan trọng trong quá trình cảm thụ tác phẩm. Phan Trọng Luận (2011), đã định nghĩa về tưởng tượng như sau: Tưởng tượng là “*tạo ra trong tâm trí hình ảnh của cái không hề có trước mắt hoặc chưa hề có*” (tr 75), và “*Liên tưởng là từ sự việc, hiện tượng nào đó mà nghĩ đến sự việc, hiện tượng có liên quan*” (tr 75).

Trong dạy học văn, LT,TT đóng vai trò quan trọng là những phương thức tư duy giúp HS tự khám phá, tự tiếp cận và tự chiếm lĩnh kiến thức để phát triển và hoàn thiện tâm hồn, trí tuệ cũng như nhân cách HS. Chất liệu xây dựng nên hình tượng văn chương là ngôn từ. Bức tranh về đời sống xã hội được phản ánh cụ thể, sinh động, sáng tạo qua ngòi bút của nhà văn. Văn bản nghệ thuật là sự thống nhất giữa nội dung và hình thức thể hiện. Hình tượng văn chương là một loại hình tượng gián tiếp “*chỉ có thể tái tạo, hình dung qua trí TT, LT của người học*” (Lê Lư Oanh, Phạm Đăng Dư, 2008, tr 25). Trí tưởng tượng, khả năng liên tưởng có vai trò như “*chìa khóa*” mở ra thế giới nghệ thuật phong phú, sinh động mà nhà văn tạo nên. CH khơi gợi sự LT, TT là biện pháp hữu hiệu phát triển năng lực LT,TT của HS trong quá trình tiếp nhận tác phẩm.

Nguyễn Trọng Hoàn (2003) đã đề xuất về hệ thống CH LT,TT sáng tạo trong dạy học tác phẩm văn chương; Nguyễn Thị Hồng Nam (2013), hệ thống hoá các loại CH trong dạy đọc hiểu văn bản, trong đó có các loại CH hướng đến sự khơi gợi LT, TT của người học. Trên cơ sở kế thừa các công trình nghiên cứu đó, bài viết chia ra 04 loại CH yêu cầu LT,TT:

- Loại CH yêu cầu LT,TT về mối quan hệ giữa các chi tiết, tình huống nghệ thuật, tâm trạng của tác giả qua một số chi tiết, hình ảnh tiêu biểu trong tác phẩm.

- Loại CH yêu cầu LT,TT về mối quan hệ giữa nhân vật và hoàn cảnh, không gian và thời gian nghệ thuật, giữa các nhân vật với nhau và khả năng phát triển hình tượng nghệ thuật.

- Loại CH yêu cầu LT,TT hình ảnh, hình tượng, biểu tượng của tác phẩm này với tác phẩm khác, giọng điệu của tác phẩm, thái độ tư tưởng, quan điểm.

- Loại CH yêu cầu LT,TT về mối liên hệ giữa hiện thực trong tác phẩm và hiện thực cuộc sống.

4 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này là nghiên cứu định tính và được thực hiện theo tiến trình sau:

Bước 1: Nhóm nghiên cứu tiến hành dự giờ 6 tác phẩm VHTĐ Việt Nam với ba thể loại: Thơ đường luật, Cáo, Phú với 24 tiết ở 3 lớp 10D3, 10A5 và 10BP, với 3 GV trong đó 01 GV trẻ có 5 năm kinh nghiệm, 01 GV dạy 8 năm và 01 GV dạy trên 15 năm; ghi chép và phân loại loại CH phát triển năng lực LT,TT trong quá trình giảng dạy của GV.

Bước 2: Dữ liệu thu thập bằng bảng CH với 13/13 GV đang dạy văn tại trường THPT Châu Văn Liêm, Tp. Cần Thơ và 520 HS khối 10 gồm hai nội dung: GV và HS nhận thức như thế nào về CH trong dạy học và CH phát triển năng lực LT,TT trong dạy học tác phẩm VHTĐ Việt Nam. Phiếu điều tra của GV gồm 13 CH trắc nghiệm và 1 CH tự luận; phiếu điều tra của HS gồm 11 CH trắc nghiệm và 1 CH tự luận.

Bước 3: 03 GV dạy văn ở lớp dự giờ, 06 HS (2 HS giỏi, 2 HS khá, 2 HS trung bình) đã tham gia trả lời phỏng vấn. Nội dung phỏng vấn của GV về tinh thần, thái độ của HS khi học tác phẩm VHTĐ Việt Nam; suy nghĩ của GV về việc sử dụng CH phát triển năng lực LT,TT. Nội dung phỏng vấn

của HS về sự hứng thú của các em với CH phát triển năng lực LT,TT.

Bước 4: Chúng tôi tổng hợp, thống kê, phân tích xử lý số liệu, các dữ liệu thu thập: biên bản dự giờ các tiết dạy của GV, CH điều tra GV và HS, kết quả ý kiến của GV và phỏng vấn của HS.

5 DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Dữ liệu thu thập là các biên bản dự giờ, bảng hỏi GV và HS, phỏng vấn GV và HS về việc sử dụng CH phát triển năng lực LT,TT trong dạy học tác phẩm VHTĐ Việt Nam được thực hiện từ tháng 10/2015 đến tháng 2/2016 tại trường THPT Châu Văn Liêm, Tp.Cần Thơ, cụ thể như sau:

Bảng 1: Tổng hợp số liệu khảo sát, dự giờ và phỏng vấn

Biên bản dự giờ			Phiếu khảo sát		Phỏng vấn	
GV A	GV B	GV C	GV	HS	GV	HS
6	6	6	13/13	520	3	6

6 KẾT QUẢ

Dưới đây bài viết đi vào trả lời cho các CH nghiên cứu đã nêu trong mục 2.

6.1 Nhận thức của GV về vai trò của việc sử dụng CH phát triển năng lực LT,TT của HS

Nhận thức của GV về vai trò của việc sử dụng CH phát triển năng lực LT,TT của HS được thể hiện qua phiếu khảo sát và phỏng vấn sâu.

Thứ nhất, nhóm nghiên cứu khảo sát bằng phiếu điều tra 13/13 GV đang giảng dạy văn, kết quả như sau:

Ở CH số 1, với mong muốn tìm hiểu xem GV nhận xét chương trình VHTĐ có phù hợp với trình độ HS. Nhóm tác giả đã dùng phần mềm SPSS xử lý số liệu và kết quả mean là trị số trung bình (mean = 2.1538), nghĩa là nội dung chương trình VHTĐ Việt Nam đang giảng dạy trong nhà trường phù hợp với trình độ HS. Với CH số 2, về mức độ hứng thú của HS với VHTĐ Việt Nam, kết quả trị số trung bình (mean = 3.0000), cho thấy rằng HS không hứng thú với phần VHTĐ Việt Nam.

Ở CH 3 và CH 4 về sự đầu tư và hoạt động sử dụng CH trong dạy học của GV, kết quả khảo sát (mean = 2.9231), cho thấy GV ít sử dụng CH trong dạy học, đặc biệt là những CH phát triển năng lực LT,TT. Nguyên nhân được thể hiện rõ qua việc GV cho là thiết kế CH rất khó, GV không có nhiều thời gian đầu tư và tham khảo thêm tài liệu cho việc soạn CH phát triển năng lực LT,TT (CH 5, CH 6, CH 7). CH 8 là CH về yêu cầu đối với CH phát triển năng lực LT,TT, kết quả thu được cho thấy 27,6% GV cho là tính hệ thống, 27,6 % là trọng

tâm bài học, 20,7% là rõ ràng, dễ hiểu và 24,1% phù hợp trình độ, năng lực, lứa tuổi HS. CH9 GV ít sử dụng CH trong dạy học, còn HS hiếm khi (mean là 3.6923) đặt CH trao đổi với GV về những CH có phân kiến thức LT, TT mà các em chưa hiểu, chưa vận dụng được qua bài giảng ở CH 10.

Với CH 11 về những khuyến khích để tạo hứng thú cho HS tham gia vào hoạt động học, nhất là với những CH LT, TT thì GV hiếm khi (mean là 3.5385) cho điểm khuyến khích khi HS có cách LT,TT tốt. CH 11, CH 12 những CH LT, TT của GV sử dụng trong giờ dạy cũng chỉ dừng lại xoay quanh nội dung bài học chứ không mở rộng liên hệ với thực tế, với cuộc sống, với những tác phẩm khác. CH 13 GV nhận thấy việc sử dụng CH phát triển năng lực LT, TT góp phần tạo bầu không khí học tập tích cực (30,6%), phát triển năng lực LT, TT cho HS (27,8%), tiếp nhận tác phẩm sâu sắc (25,0%) và khơi gợi kiến thức (16,7%).

Với CH tự luận ở bảng hỏi, GV trình bày ý kiến:

GV 1: Bối cảnh hình thành các tác phẩm VHTĐ khá xa lạ với HS, nên GV cần sử dụng CH phát triển năng lực LT, TT để HS hứng thú tiếp cận tác phẩm, cảm thụ hết những giá trị nội dung và nghệ thuật mà tác giả muốn chuyển tải.

GV 2: Nếu cảm thụ tốt sẽ thêm yêu thích VHTĐ. Khi có LT, TT tốt cùng với các năng lực khác HS sẽ tiếp thu tác phẩm sâu sắc hơn.

Tuy nhiên, GV chưa dành nhiều thời gian cho việc thiết kế cũng như sử dụng loại CH này trong hoạt động dạy học. Những CH LT, TT GV chủ yếu bám vào nội dung bài học, chưa có sự mở rộng với

thực tế cuộc sống, chưa có sự kết nối giữa CH trước, CH sau, giữa các bài học với nhau để rèn luyện cho HS từng bước hình thành và phát triển năng lực LT, TT qua từng đơn vị bài học. GV chưa phát huy hết tính tích cực của chủ thể HS khi tham gia vào hoạt động học tập hay khơi gợi để tạo những điều kiện tốt nhất cho HS tham gia trả lời những CH LT, TT mà chỉ tập trung làm sao truyền tải hết nội dung bài học.

Thứ hai, song song với quá trình phát phiếu khảo sát, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn 3 GV dạy văn lớp 10 ở những lớp chúng tôi trực tiếp dự giờ. Với những CH phỏng vấn về tinh thần, thái độ học tập của HS THPT trong học tác phẩm VHTĐ Việt Nam, GV trình bày ý kiến:

GV A: Hiện nay, các em học những tác phẩm VHTĐ Việt Nam, phần lớn không hứng thú, thiếu tập trung.

GV B: HS thường không chuẩn bị bài ở nhà, học thụ động, ít chú ý và thường chán những tác phẩm VHTĐ Việt Nam.

GV C: HS không thích tác phẩm VHTĐ Việt Nam vì có nhiều từ ngữ khó hiểu so với từ ngữ tuổi teen mà các em đang sử dụng.

Cả 3/3 GV cho rằng HS không hứng thú, thụ động, nhằm chán khi tiếp thu tác phẩm VHTĐ Việt Nam. GV chỉ ra một số nguyên nhân: vì dòng văn học này khó cảm thụ, nhiều điển cố; quan niệm sống trong tác phẩm VHTĐ khác với thời đại các em bây giờ, nên phần lớn không thích để nhằm chán... Với CH tác dụng việc sử dụng CH phát triển năng lực LT, TT khi dạy học tác phẩm VHTĐ Việt Nam.

GV A: *Không phát huy được năng lực LT, TT của HS, GV sẽ không thể truyền tải được cái hồn của tác phẩm. Vì VHTĐ rất kén người đọc và khó cảm thụ.*

GV B: *Việc sử dụng CH phát triển năng lực LT, TT trong dạy học tác phẩm VHTĐ Việt Nam giúp HS hứng thú và tiếp nhận tác phẩm trọn vẹn và sâu sắc hơn. Khi được phát huy LT, TT HS sẽ tham gia bài học tích cực hơn và sẽ tiếp thu tác phẩm sâu sắc hơn.*

GV C nêu ý kiến: *CH phát triển năng lực LT, TT cần có những định hướng rõ ràng, nếu không HS dễ dàng đi đến suy diễn.*

GV nhìn nhận những mặt tích cực của loại CH LT, TT giúp HS hứng thú, sáng tạo trong tiếp nhận tác phẩm.

6.2 Các loại CH mà GV đã sử dụng để phát triển năng lực LT, TT của HS

Vấn đề các loại CH GV đã sử dụng để phát triển năng lực LT, TT cho HS được phân tích qua các hoạt động giảng dạy trên lớp được ghi chép thể hiện qua các biên bản dự giờ, kết quả trả lời của HS qua phiếu khảo sát và phỏng vấn.

Đối với dữ liệu thu được từ biên bản dự giờ, nhóm tác giả đã tổng hợp và phân loại các loại CH, GV đã sử dụng để phát triển năng lực LT, TT của HS. Trong 6 bài, qua 24 tiết dự giờ ở 3 lớp, GV đã sử dụng 176 CH, trong đó có 37 CH yêu cầu về LT, TT. Trong đó, *loại CH yêu cầu LT, TT về mối quan hệ giữa các chi tiết, tình huống nghệ thuật, tâm trạng của tác giả qua một số chi tiết, hình ảnh tiêu biểu trong tác phẩm* là 32 CH (18,2%), cho 6 tác phẩm ở 3 lớp. *Loại CH yêu cầu LT, TT hình ảnh, hình tượng, biểu tượng của tác phẩm này với tác phẩm khác, giọng điệu của tác phẩm, thái độ tư tưởng, quan điểm* là 5 CH (2,8%) cho 6 tác phẩm ở 3 lớp.

CH trong dạy học văn là biện pháp tích cực để kích thích sự hứng thú và thu hút sự quan tâm của HS. CH phát triển năng lực LT, TT được xuyên thấm trong tất cả hình thức và yêu cầu hỏi. CH LT, TT là một bộ phận trong hệ thống CH sáng tạo trong bài học tác phẩm văn chương, là một trong các biện pháp liên kết quá trình hình thành kiến thức, năng lực cho HS và làm phong phú thêm quá trình tiếp nhận tích cực ở HS. Thế nhưng, qua thực tế quan sát ở các tiết dự giờ, trước khi bắt đầu bài mới, GV chưa có những CH gợi ý dẫn dắt khơi gợi LT, TT tạo tâm thế tốt cho HS trong việc tiếp nhận tác phẩm. Trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học, GV thường sử dụng CH có sẵn trong sách giáo khoa (SGK). GV chưa chú ý thiết kế CH phù hợp với trình độ, năng lực của HS. Những CH yêu cầu LT, TT chưa có sự đầu tư đúng mức, hướng tới mục tiêu phát triển năng lực LT, TT cho HS qua từng CH hay đơn vị bài học. CH chỉ dừng lại trong việc phát hiện chi tiết, từ ngữ, hình ảnh. Chẳng hạn:

- Số từ “một” gợi lên điều gì?
- Câu nói: “*dầu ai vui thú nào*” gợi lên điều gì?
- Cảm nhận gì về chi tiết “*vắng vè*”, “*lao xao*”?
- Hình ảnh sông Bạch Đằng hiện lên qua con mắt nhìn của “*khách*” như thế nào?
- Các bộ lão kể về trận đánh trên sông Bạch Đằng như thế nào?
- Qua các địa danh được nhắc đến, thể hiện khách là người như thế nào?

– Cuộc kháng chiến chống quân Minh bắt đầu như thế nào?

Những cụm từ “**gọi lên điều gì**”, “**gọi ra trạng thái như thế nào**”, “**cảm nhận gì**” “**như thế nào**” được GV sử dụng thường xuyên và với những CH như vậy HS không mất nhiều thời gian để suy nghĩ trả lời, vì tất cả đã hiện lên trong câu chữ, chưa có sự gọi nhớ, hay khơi sự liên tưởng hay trí tưởng tượng về một hình ảnh mới để đi tìm câu trả lời. HS thường trả lời ngắn gọn, chẳng hạn: **em hiểu như thế nào** là “lao xao”? HS: ồn ào; hay “**thơ thân gọi ra trạng thái như thế nào?** HS: đi vào, đi ra.

CH hướng đến phát triển năng lực LT, TT cho HS góp phần quan trọng trong việc tiếp nhận tác phẩm văn học. Thế nhưng, số lượng CH yêu cầu LT, TT GV sử dụng trong quá trình giảng dạy là quá ít, thật sự chưa tạo cơ hội hay rèn luyện cho HS phát triển năng lực. Thí dụ, trong bài “*Phú sông Bạch Đằng*”, GV A sử dụng 4 CH LT, TT thì cụm từ “**khách như thế nào?**” được sử dụng 3/4 lần và “**sông Bạch Đằng như thế nào?** 1/4 lần. “*Bạch Đằng giang phú*” với dung lượng ngôn từ tương đối lớn, lời văn biến ngẫu có nhịp điệu, câu chữ, hình ảnh đăng đối hài hoà” (tr 58). Số lượng CH LT, TT quá ít so với khối lượng kiến thức của bài và nội dung yêu cầu CH chưa có chiều sâu. Hay bài “*Bình Ngô đại cáo*” với khối lượng kiến thức khá lớn, nhiều chi tiết, hình ảnh, sự kiện nhưng các GV B chỉ có 2 CH LT, TT: “*Tác giả liệt kê các triều đại của ta và triều đại Trung Quốc nhằm thể hiện điều gì?*” và “*Cuộc kháng chiến chống quân Minh bắt đầu như thế nào?*”. GV C cả hai bài “*Phú sông Bạch Đằng*” và “*Bình Ngô đại cáo*”, không sử dụng CH LT, TT nào. Cả 3 GV qua 6 bài dạy ở 24 tiết, chỉ sử dụng CH yêu cầu phát hiện chi tiết, hình ảnh, giải thích nghĩa của từ. Loại CH yêu cầu LT, TT về mối quan hệ giữa nhân vật và hoàn cảnh, không gian và thời gian nghệ thuật, giữa các nhân vật với nhau và khả năng phát triển hình tượng nghệ thuật và loại CH yêu cầu LT, TT về mối liên hệ giữa hiện thực trong tác phẩm và hiện thực cuộc sống không có một CH nào.

Về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, GV chủ yếu sử dụng phương pháp diễn giảng và hình thức hỏi đáp giữa GV và HS, nên trước những CH LT, TT yêu cầu tìm mối liên hệ giữa hình ảnh của tác phẩm này với tác phẩm khác, HS thường lúng túng và không trả lời được, chẳng hạn như:

– Từ hai câu thơ “*Ta đại, ta tìm nơi vắng vẻ. Người khôn, người đến chốn lao xao*” gọi cho em nhớ đến những câu thơ nào của Nguyễn Bình Khiêm cũng có cách nói như thế?

– Tác giả nhắc đến “*cội cây*”, gọi cho em suy nghĩ gì?

GV hiếm khi sử dụng CH yêu cầu LT, TT trong dạy học, nên với những CH LT, TT này người học phải biết liên tưởng về những gì đã học hay tưởng tượng ra hình ảnh mới, cần có khoảng thời gian nhất định để tư duy, suy nghĩ hay thông qua các hoạt động nhóm để cùng thảo luận, trao đổi tìm ra ý tưởng. Thế nhưng, HS chủ yếu là hoạt động cá nhân, GV cũng không có những CH gợi mở, dẫn dắt và những CH này được thực hiện một cách “tùy hứng”, không mang tính logic, CH trước không là tiền đề cho CH sau. Ở nội dung bảng hỏi 27,6% GV cho là tính hệ thống là một trong những yếu tố quan trọng của việc sử dụng CH LT,TT trong dạy học. Thế nhưng, trong thực tế giảng dạy GV chưa có sự phân tích, diễn giảng, gợi nhớ gì về nghệ thuật thơ Đường hay nêu những CH tìm hiểu ý nghĩa của hình ảnh cây tùng, cây trúc, cây mai, hoa sen trong thơ Đường thì với CH “*Hình ảnh trúc, mai gọi cho em sự liên tưởng gì về đặc trưng nghệ thuật thơ Đường?* HS vì thế thường không trả lời được là điều tất nhiên.

Trong nhà trường, quy luật cảm thụ tác phẩm theo mối liên hệ GV-HS. Bản thân GV cảm thụ tác phẩm, HS cũng cảm thụ tác phẩm. GV là người tổ chức quá trình khám phá sáng tạo từ phía HS. HS tự mình phân tích, phát hiện để tiếp thu tác phẩm một cách hứng thú và sáng tạo. Dữ liệu từ cuộc PV HS cho thấy, HS Yên Nhi (lớp 10BP), trình bày ý kiến của mình trước CH hướng đến phát triển năng lực LT, TT: “*Em rất thích loại đề tài như vậy, vì HS có thể phát huy trí TT của mình và không phải nhồi nhét quá nhiều lý thuyết, có thể sáng tạo*”. HS cho rằng những CH LT,TT giúp bản thân hứng thú với bài học và qua đó giúp HS xây dựng được biểu tượng mới cho mình và những CH LT,TT trong dạy học tác phẩm VHTĐ Việt Nam có tác dụng tích cực trong tiếp nhận tác phẩm, định hướng rõ ràng, hiểu nội dung bài học. Những CH yêu cầu LT, TT góp phần tạo nên bầu không khí học tập tích cực, tạo nên sự tương tác giữa thầy và trò, HS biết cách LT, TT và hình thành được năng lực cảm thụ tác phẩm.

Bên cạnh dữ liệu từ các biên bản dự giờ, phỏng vấn HS, 520 HS khối 10 đã tham gia trả lời bằng bảng hỏi với 11 CH trắc nghiệm và 01 CH tự luận. Với CH 1, tìm hiểu sự yêu thích của HS với môn văn tại trường THPT, kết quả (50.1%) không thích nội dung nào, (21.6%) văn học dân gian Việt Nam, (15.0%) VHTĐ Việt Nam và văn học nước ngoài là (13.4%).

Với CH 2 về mức độ sử dụng CH của GV trong dạy học (mean = 2.7404), nghĩa là GV ít sử dụng

CH trong dạy học. CH 3 về sự tham gia trả lời CH của HS trong quá trình hoạt động học tập cũng chỉ là bình thường (mean = 3.1792). Với CH 4 về những khó khăn của HS khi học tác phẩm VHTĐ Việt Nam, kết quả: nhiều điển tích, từ Hán Việt làm em khó hiểu (33.0%), sự khác nhau về quan niệm sống giữa xã hội xưa và nay làm em khó cảm thụ tác phẩm (25.0%), văn bản dịch không thể hiện rõ nghĩa (21.5%), thi pháp thơ, VHTĐ Việt Nam với đặc trưng quy phạm, bất quy phạm, cao nhã (20.6%). CH 5 cảm nhận của HS về giờ học tác phẩm VHTĐ Việt Nam, các em cho là nhàm chán (mean = 3.5058). CH 6 về những CH phát triển năng lực LT, TT GV đặt ra cho HS trong giờ dạy tác phẩm VHTĐ Việt Nam (mean = 2.0314) là phù hợp. CH 7 về sự chuẩn bị bài của HS ở nhà, HS cho rằng hiếm khi (mean = 3.4673). CH 8, về số lượng CH gợi mở, LT, TT được sử dụng trong giờ học, HS cho là quá ít (mean = 3.4904). CH 9, về sự hứng thú của HS với những CH LT, TT, HS cho rằng các em hứng thú hơn với bài học (mean = 2.3718). CH 10 HS cho rằng những CH LT, TT giúp: gợi nhớ những kiến thức đã học (9.3%), có khả năng LT, TT độc lập (56.9%), giúp em tiếp nhận tác phẩm văn chương tốt hơn (30.7%), rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ (3.1%). CH 11 về tác dụng CH phát triển năng lực LT, TT trong việc học tác phẩm VHTĐ Việt Nam: bầu không khí học tập sôi nổi, sinh động (8.3%); khơi gợi, giúp HS biết cách LT, TT và trình bày ý kiến cá nhân (65.8%); tạo nên sự tương tác thầy trò (9.3%); hình thành năng lực cảm thụ tác phẩm (16.5%).

Với CH tự luận HS học được gì từ những CH LT, TT trong dạy học tác phẩm VHTĐ Việt Nam. HS đều nhìn nhận những mặt tích cực của loại CH LT, TT, cụ thể “*em học được những bài học có giá trị như: học lời văn thêm lưu loát, rành mạch, biết lựa chọn ngôn ngữ, từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh, cảm thụ sâu sắc hơn về cuộc sống*” (HS Q.V lớp 10BP), “*nhớ và ứng dụng các từ Hán – Việt khi hành văn*” (HS N, 10 D3)

Các CH dạy học văn và CH LT, TT không phải là những CH từng bước tìm hiểu giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản mà phải đảm bảo tính logic, tiến trình lĩnh hội từng đơn vị kiến thức và khả năng sáng tạo trong việc lĩnh hội kiến thức đó. CH phát triển năng lực LT, TT nhằm mục đích gợi mở, vận dụng trí nhớ, lựa chọn và huy động tối đa kinh nghiệm cá nhân để giải mã những yêu cầu của CH và tìm mối liên hệ giữa văn bản.

7 THẢO LUẬN KẾT QUẢ

Từ những dữ liệu trên, có thể đánh giá việc sử dụng CH phát triển năng lực LT, TT như sau:

Lý luận dạy học văn xác định LT, TT là một phẩm chất tâm lí, là một khâu quan trọng trong quá trình tiếp nhận tác phẩm của HS. Vai trò của CH phát triển năng lực LT, TT mà các nhà nghiên cứu đã nêu là thông qua sự LT, TT làm sống dậy hình tượng được xây dựng bằng chất liệu ngôn từ. GV nhìn nhận những mặt tích cực và sự cần thiết của việc sử dụng CH phát triển năng lực LT, TT trong hoạt động dạy học. Những CH LT, TT GV giúp HS phát hiện chi tiết, từ ngữ, hình ảnh... khơi gợi được sự hình dung những chi tiết trong tác phẩm. HS rất hứng thú với những CH LT, TT này. Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy số lượng CH yêu cầu LT, TT được GV quá ít so với nội dung bài học. Các CH chưa có sự kết nối với nhau trong cùng đơn vị bài học, hay tác phẩm này với tác phẩm khác. Các CH yêu cầu LT, TT chưa tạo thành mạch để khơi gợi sự hình dung, LT, TT cho HS. GV chưa dành nhiều thời gian để thiết kế cho loại CH LT, TT. Chính vì vậy, với những CH yêu cầu tìm về những mối liên hệ giữa tác phẩm này với tác phẩm khác, hay giữa các tác phẩm với nhau, HS thường không trả lời. Vì vậy, vai trò của CH LT, TT chưa thật sự phát huy hết tác dụng.

Trong hoạt động dạy học, CH phát triển năng lực LT, TT với những yêu cầu khác nhau: mối quan hệ giữa các chi tiết, tình huống nghệ thuật, tâm trạng của tác giả qua một số chi tiết, hình ảnh tiêu biểu trong tác phẩm; mối quan hệ giữa nhân vật và hoàn cảnh, không gian và thời gian nghệ thuật, giữa các nhân vật với nhau và khả năng phát triển hình tượng nghệ thuật; hình ảnh, hình tượng, biểu tượng của tác phẩm này với tác phẩm khác; mối liên hệ giữa hiện thực trong tác phẩm và hiện thực cuộc sống. Sự phong phú của các loại CH yêu cầu LT, TT sẽ khơi gợi sự hứng thú, kích thích sự LT, TT giúp HS dễ dàng thâm nhập tác phẩm. HS không dừng lại ở sự tái hiện kiến thức, không dựa vào cái có sẵn, không chấp nhận sự lệ thuộc vào những gì đã có. Tưởng tượng giúp HS bứt phá khỏi những ràng buộc của cái cũ để tạo nên cái mới có giá trị. Liên tưởng để tìm mối liên hệ giữa các sự vật, sự việc khác nhau. Với sự LT, TT HS vừa thể hiện cái nhìn mới, độc đáo về những vấn đề mà mình tiếp cận, vừa thể hiện suy nghĩ tình cảm của các em về tác phẩm. Thế nhưng, thực tế khảo sát cho thấy CH của GV chủ yếu là phát hiện, chi tiết, từ ngữ, hình ảnh... nghĩa là mới chỉ tìm hiểu “bề nổi” của câu chữ. Mọi hoạt động trong quá trình dạy học đều nhằm mục đích cuối cùng là khơi gợi và phát huy tiềm năng sáng tạo của HS. Nếu các biện pháp DH chỉ có hình thức và không tạo được sự “*hoạt động bên trong của từng học sinh*” (tr 101) thì mọi biện pháp chỉ là đồ trang sức mà thôi.

GV cần từng bước thông qua các hoạt động dạy học để hình thành năng lực LT, TT cho HS, để giúp HS cảm thụ văn học tốt hơn. Đỗ Huy Quang (2009), nhấn mạnh vai trò của HS trong việc khám phá kiến thức: “*Cùng với yêu cầu giải mã, có một việc HS phải tự làm hoàn toàn, không ai có thể giúp đỡ, đó là hình dung, tưởng tượng để nối kết tất cả ý nghĩa của ngôn từ, hình ảnh, chi tiết nghệ thuật thành bức tranh hiện ra trong đầu mà lí luận văn học gọi là hình tượng văn học hoặc thể giới nghệ thuật*” (tr 23). Mỗi HS đều có năng lực riêng. Đối với những HS có năng khiếu học văn, GV cần có sự tác động tích cực để phát huy. Với những HS chưa học tốt văn, GV cần biết khơi gợi và phát huy những điểm mạnh khác của HS, có thể qua từng CH ở những đơn vị bài học khác nhau, hay khơi gợi LT, TT của HS mà tạo sự đồng cảm, thể nghiệm văn bản rồi tác động để dần dần hình thành năng lực giải mã tác phẩm văn học cho HS.

Qua quá trình khảo sát, chúng tôi rút ra được bài học kinh nghiệm sau:

– GV cần đầu tư đúng mức cho việc sử dụng CH phát triển năng lực LT, TT. CH yêu cầu LT, TT cần lồng ghép, đa dạng trong các hoạt động dạy học, không thể tách rời. Hình thức nêu CH của GV còn đơn điệu, GV chỉ hỏi miệng gắn liền với hoạt động cá nhân. CH cần đa dạng hình thức hỏi, hình thức trả lời. Ngoài ra, cần kết hợp CH với những phương pháp dạy học khác như sử dụng mô hình, biểu đồ, hình ảnh trực quan, thảo luận nhóm,...

– Với những CH yêu cầu LT, TT mức độ cao, GV cần dành cho HS khoảng thời gian phù hợp hay có những gợi ý với những câu trả lời của HS trọn vẹn.

– Thiết kế tiêu chí đánh giá loại CH yêu cầu LT, TT. Các tiêu chí giúp HS GV có định hướng thiết kế CH, mức độ CH cũng như yêu cầu về bài làm của HS.

8 KẾT LUẬN

Việc sử dụng CH phát triển năng lực LT, TT phù hợp với đối tượng, mục tiêu bài học, với liều

lượng thích hợp, thời điểm thích hợp là vô cùng quan trọng. Nguyễn Trọng Hoàn (2003): “*LT, TT tích cực trong dạy học tác phẩm văn chương được xác định là những LT, TT nghệ thuật có tính định hướng thẩm mỹ*” (tr 298). LT, TT tạo nên sự phong phú, đa dạng trong tiếp nhận văn học nhưng không chấp nhận sự suy diễn, vô lý ngoài văn bản. Đó cũng là nét riêng của LT, TT trong dạy học tác phẩm văn chương so với các loại LT, TT khác trong đời sống. Việc sử dụng CH phát triển năng lực LT, TT cũng vậy, ưu thế bởi tính đặc thù và khả năng linh hoạt của nó là điều tất yếu. Song, cũng cần sự phối hợp hiệu quả, linh hoạt giữa các biện pháp, để tạo ra hiệu ứng “*cộng hưởng*” tích cực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Tài liệu tập huấn dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực môn Ngữ văn cấp THPT, Hà Nội.
- Nguyễn Kim Châu (2013). Giảng dạy văn học trung đại Việt Nam ở trường trung học phổ thông. NXB Giáo dục.
- Nguyễn Trọng Hoàn (2003). Rèn luyện tư duy sáng tạo trong dạy học tác phẩm văn chương. NXB Giáo dục.
- Phan Trọng Luận (2011) (Tổng chủ biên). Ngữ văn 10 – tập 1. NXB Giáo dục.
- Phan Trọng Luận (2011). Văn học nhà trường những điểm nhìn. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Nguyễn Thị Hồng Nam (2013). Câu hỏi hướng dẫn đọc hiểu văn bản văn học. Tạp chí Khoa học và Công nghệ. 11: 9-13.
- Nguyễn Thị Hồng Nam (2016). Giáo trình Phương pháp dạy đọc văn bản. NXB Đại học Cần Thơ.
- Lê Lưu Oanh (chủ biên), Phạm Đăng Dư (2008). Giáo trình Lý luận văn học. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Đỗ Huy Quang (2009). Đọc hiểu văn bản nghệ thuật trong giờ Ngữ văn – nhìn từ hoạt động học tập của học sinh. Tạp chí Khoa học Giáo dục. 41: 21-24.